

Đơn vị: Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Tiền Giang

Chương: 505

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Tiền Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý I năm 2023/Dự toán năm 2023 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách				
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	13.069	3.219	24,63%	99,10%
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động sự nghiệp, cung ứng dịch vụ	13.069	3.219	24,63%	99,10%
	Thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ (Cho thuê bến bãi, nhà kho, Kí ốt, xử lý nước thải, xe ra vào KCN, CCN, cửa hàng dịch vụ, dịch vụ cung cấp nước sạch)	13.069	3.219	24,63%	99,10%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	11.945	2.007	16,80%	90,86%
1	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí	0	0	0	
1.1	Chi sự nghiệp kinh tế khác	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi hoạt động sự nghiệp, cung ứng dịch vụ	11.945	2.007	16,80%	90,86%
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế khác	11.945	2.007	16,80%	90,86%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.945	2.007	16,80%	90,86%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
III	Số nộp ngân sách nhà nước	9.360	242	2,58%	181,80%
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ (đất, hạ tầng)	9.360	242	2,58%	181,80%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý 1 năm 2023	Thực hiện quý 1 năm 2023/Dự toán năm 2023 (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tiền Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thanh Vũ

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ 1 NĂM 2023

I

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Tổng số thu	3.219,00	
I	Thu hoạt động thường xuyên	1.883,00	
	- Thu tiền: Bến bãi; Thu tiền các PT vận tải, hàng rong, MB và khác; Thu tiền cho thuê nhà kho; Thu tiền Khu DV công nhân CCN Trung An (Kiot); Thu tiền cây nước, xe đậu, bến bãi; Thu tiền QLĐH CCN.	1.883,00	
II	Thu hoạt động xử lý nước thải KCN Mỹ Tho	1.336,000	
B	Các khoản nộp vào Ngân sách Nhà nước	242,00	
	- Nộp tiền, khấu hao HT, bến bãi; Nộp tiền thuê đất KCN, CCN	242,00	
C	Chi HĐ thường xuyên và HĐ xử lý nước thải KCN	2.007,00	
I	Chi cho người lao động	942,37	
	- Tiền lương, phụ cấp lương	478,30	
	- Tiền công	300,47	
	- Các khoản đóng góp	163,60	
II	Chi quản lý hành chính	69,89	
	- Thanh toán DV công cộng	33,73	
	+ Thanh toán tiền điện	20,17	
	+ Thanh toán tiền nước	3,00	
	+ Thanh toán tiền nhiên liệu	10,56	
	- Văn phòng phẩm	25,80	
	+ Văn phòng phẩm	11,20	
	+ Công cụ dụng cụ (gồm PB CCDC dưới 10 triệu)	6,74	
	+ Vật tư văn phòng khác	7,86	
	- Thông tin liên lạc	5,35	
	+ Cước điện thoại trong nước	0,55	
	+ Cước phí bưu chính	0,32	
	+ Dịch vụ internet	4,48	
	- Mục 6700: Công tác phí	0,45	
	+ Mục 6704: Khoán công tác phí	0,45	
	- SC thường xuyên văn phòng Cty, SC nhỏ máy móc thiết bị NMXLNT	4,56	
	+ Sửa chữa xe ô tô	4,56	
III	Chi hoạt động nghiệp vụ	377,34	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	377,34	
	+ Chi phí chuyên môn khác	377,34	
	<i>Chi tiền xăng đội bảo vệ tuần tra; tiền hoá chất, tiền điện NMXLNT, tiền điện CCN, điện cây nước, dụng cụ kiểm tra nước thải, chi hoạt động chuyên môn khác...</i>	377,34	
IV	Chi khác	49,80	
	- Chi khác	49,80	
	+ Phí và lệ phí	1,11	
	+ Chi tiếp khách	45,70	
	+ Chi khác	2,99	
V	Chi mua sắm, sửa chữa TX TSCĐ	48,30	
	+Sửa chữa nhỏ cơ quan, NMXLNT	48,30	
VI	Chi trích khấu hao TSCĐ	519,30	

Ngày 14 tháng 04 năm 2023

Lập biểu



Nguyễn Diễm Phúc

Kế toán trưởng



Võ Văn Dũng

Giám đốc



Nguyễn Thanh Vũ